

Sản phẩm	Mỡ SINOPEC LITHIUM EP
Tóm tắt	Mô tả Sản phẩm: Mỡ Sinopec Lithium EP là mỡ đa dụng chịu cực áp cao, được chế tạo bằng chất làm đặc xà phòng lithium và dầu gốc chất lượng cao. Nó chứa các chất ức chế chống gỉ và oxy hoá, các chất chống ăn mòn và chống mài mòn để đảm bảo hiệu quả tuyệt vời và tuổi thọ cao, ngay cả trong những điều kiện khắc nghiệt với điều kiện nhiệt độ cao, tải trọng va đập và trong môi trường ẩm ướt.

ỨNG DỤNG:

- **Mỡ Sinopec Lithium EP** phù hợp để sử dụng trong các vòng bi và bánh răng của thiết bị cơ khí có tải trọng trung bình đến tải trọng nặng, những vị trí yêu cầu mỡ phải có tính năng chịu áp cao và tính chống ăn mòn cao để tăng khả năng bảo vệ thiết bị.
- **Mỡ Sinopec Lithium EP** được ứng dụng trong phạm vi nhiệt độ từ -20°C đến 120°C.

TÍNH NĂNG VÀ LỢI ÍCH:

- Tính năng chống mài mòn và bảo vệ vòng bi cực kỳ ấn tượng trong điều kiện chịu tải nặng hoặc tải va đập, kéo dài tuổi thọ của thiết bị.
- Chất làm đặc bằng xà phòng Lithium đảm bảo độ ổn định cơ học của mỡ tốt, làm cho cấu trúc dầu mỡ không bị mềm hoặc bị phá vỡ trong quá trình hoạt động.
- Sử dụng dầu gốc chất lượng cao đảm bảo duy trì độ dày màng dầu tốt, ngay cả trong các ứng dụng nhiệt độ cao, bảo vệ các thành phần không bị mài mòn.
- Tính năng chống gỉ và ăn mòn tuyệt vời, đảm bảo tuổi thọ thiết bị và kéo dài khoảng thời gian bảo dưỡng.
- Độ ổn định nhiệt và oxy hóa tốt giúp đảm bảo độ bền của dầu mỡ trong điều kiện nhiệt độ cao, tạo ra sự bôi trơn tối đa, kéo dài tuổi thọ của thiết bị và giảm chi phí bảo trì.
- Chất bôi trơn dính chặt vào bề mặt kim loại, làm sạch các vật liệu mài mòn, để đảm bảo thời gian bôi trơn lâu hơn.
- Có các cấp độ đặc theo NLGI 00, 0, 1 và 2 để đáp ứng các yêu cầu của các ứng dụng cụ thể.

Thông tin sản phẩm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Mỡ Sinopec Lithium EP				
Cấp độ NLGI	00	0	1	2
Màu sắc, trạng thái.	Smooth, puce, buttery			
Chất làm đặc	Lithium			
Loại dầu gốc	khoáng			
Độ nhớt động học, ASTM D 445				
cSt @ 100°C (range)	9-12	9-12	9-12	9-12
Độ xuyên kim, ASTM D 217				
W×60, mm ⁻¹	414	374	323	293
W×100,000, mm ⁻¹	440	400	350	317
Điểm nhỏ giọt, °C, ASTM D 566	173	178	184	196
Tách dầu, 24 giờ ở 100°C, %, FTMS 791C-321,3	—	—	8.0	3.2
Tính chống ăn mòn, 48 h @ 52°C, đánh giá, ASTM D 1743	pass	pass	pass	pass
Ăn mòn lá đồng, T2, 24 giờ ở 100°C, đánh giá, ASTM D 4048	pass	pass	pass	pass
Tải trọng Timken, N, ASTM D 2509	156	156	156	156
Thử tải trọng trên máy 04 bi, EP, PB, N, ASTM D 2596	618	618	618	618
Độ nhớt hiển thị, -10°C, 10 s-1, Pas, GOST 7163	58	114	126	349
Tạp chất, số lượng / cm ³ , JIS				
K22205.9	240	240	200	280
25 µm or larger	80	80	0	80
75 µm or larger	0	0	0	0
125 µm or larger				

Những dữ liệu này được đưa ra như là một chỉ số của các giá trị tiêu biểu, không phải là các chỉ số kĩ thuật chính xác.

TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CỦA NGÀNH VÀ KHUYẾN NGHỊ OEM:

Mỡ Sinopec Extreme Lithium đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật công nghiệp:	
GB ¹	7323-94
Sinopec	Q/SH303 243-2004

Mỡ Sinopec Extreme Lithium được chấp thuận chính thức bởi nhà sản xuất thiết bị (OEM):	
Pan Steel Mine Company	Được chấp thuận sử dụng trong hệ thống cầu
Xuzhou Heavy-duty Machine Mill Company	Được chấp thuận sử dụng trong hệ thống cầu

AN TOÀN SẢN PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG:

Sản phẩm này không gây ra các vấn đề về sức khỏe khi sử dụng trong các ứng dụng được gợi ý và hướng dẫn trong Tài liệu An toàn Vật liệu (MSDS). Vui lòng tham khảo MSDS để được hướng dẫn chi tiết hơn về cách xử lý.

Giống như tất cả các sản phẩm, hãy cẩn thận để tránh ô nhiễm môi trường khi xử lý sản phẩm này. Dầu đã qua sử dụng phải được thu hồi và xử lý theo các quy định.